

Bản án số: 130/2024/DS-PT
Ngày 22 tháng 3 năm 2024
“V/v Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh.

Ông Ngô Đức Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 665/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 396/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1983; cư trú tại: số A đường G, tổ D, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1970; cư trú tại: số D (số M) khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Cẩm T: Ông Phạm Văn T1 - Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; địa chỉ: số A, đường T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966; cư trú tại: ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Thế T2, sinh năm 1955; cư trú tại: ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952; cư trú tại: số G đường T, ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.4. Văn phòng C1.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Tâm T3 – Trưởng Văn phòng. Địa chỉ: Số A, đường V, Khu phố G, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3.5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim T4 – Giám đốc Văn phòng đăng ký Đất đai tỉnh T - Chi nhánh H1; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Bà Trần Thị L – Là nguyên đơn.

4.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm T – Là bị đơn.

4.3. Ông Nguyễn Thế T2, bà Nguyễn Thị P – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN THẤY:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:* Bà Trần Thị L là cháu ruột ông Lê Văn T5 và gọi ông T5 bằng cậu. Vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn T5 sinh sống trên phần đất tọa lạc tại: ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, đã được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00983 QSDĐ/D13 ngày 08/12/1993, diện tích 88m², thửa đất số 740, tờ bản đồ số 02 cho bà Nguyễn Thị B đứng tên.

Ngày 26/4/2018, vợ chồng ông T5, bà B đến Văn phòng C1 lập mỗi người một di chúc, có cùng nội dung để lại phần đất nêu trên cho bà L được thừa kế sau khi ông T5, bà B chết. Việc lập di chúc có người làm chứng là bà Lê Thị B1 (em ruột ông T5). Bà B là người tự ký và lấn tay trước mặt Công chứng viên để lập di chúc và tự bà B ký tên cho ông T5 sau đó ông T5 lấn tay. Đến ngày 19/6/2018, bà B làm đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích thực tế là 120m². Ngày 11/7/2018, bà B chết; ngày 15/7/2018, ông T5 chết. Đến ngày 16/7/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS04597, diện tích 120 m² thửa đất số 300, tờ bản đồ 22; bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5 cùng đứng tên. Sau khi ông T5, bà B chết, bà L đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh H1 làm thủ tục sang tên phần đất nêu trên theo di chúc nhưng bà T em gái ngăn cản nên đến nay vẫn chưa làm thủ tục sang tên được.

Nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc số công chứng 2584, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD; Di chúc số công chứng 2585, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD; yêu cầu được chia thừa kế theo di chúc đối với toàn bộ tài sản do ông T5, bà B chết để lại là quyền sử dụng đất và một căn nhà nằm trên quyền sử dụng đất diện tích 120 m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn T5, bà Nguyễn Thị B ngày 16/7/2018.

Bà L không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà T và yêu cầu độc lập của bà P, ông T2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn T5, bà Nguyễn Thị B ngày 16/7/2018 vì phần đất này ông T5, bà B đã lập di chúc để lại cho bà L được hưởng thừa kế. Đối với căn nhà trên đất vì căn nhà đã xuống cấp, không còn giá trị nên không tranh chấp, nếu đất thuộc về ai thì người đó có quyền quản lý, sử dụng hoặc dỡ bỏ.

Bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 120 m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn T5, bà Nguyễn Thị B và yêu cầu tuyên bố Di chúc số công chứng 2584, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 do bà Nguyễn Thị B lẫn tay vô hiệu và yêu cầu tuyên bố Di chúc số công chứng 2585, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 do ông Lê Văn T5 lẫn tay vô hiệu.

Đối với số tiền gửi tại Ngân hàng Đ1 - Chi nhánh H1 450.000.000 đồng, bà L có ý kiến như sau: Ngày 10/7/2018, bà B và ông T5 đến Ngân hàng N - Chi nhánh H1 để rút tiền, số tiền bao nhiêu bà L không biết, bà L chỉ biết sau khi rút tiền, bà B, ông T5 giao cho bà L 450.000.000 đồng. Cùng ngày 10/7/2018, bà B, bà L cùng đứng tên chủ tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đ1 - Chi nhánh H1 số tiền 450.000.000 đồng, kỳ hạn gửi tiền là 13 tháng. Đây là tiền bà B, ông T5 tặng riêng cho bà L để bà L phụng dưỡng tuổi già, xây nhà thờ cúng và xây mộ cho bà B, ông T5. Sau khi bà B chết, ngày 02/8/2018 thì bà L rút toàn bộ số tiền này để trả nợ cho chi phí mai táng của bà B, ông T5 nên bà L không đồng ý trả lại số tiền này cho phía bên gia đình bà T.

Chi phí mua đất chôn cất cho ông T5, bà B số tiền 20.000.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí trọn gói mua một khuôn hòm cho ông T5 và thuê tiền bàn, ghế, rạp và xe đưa đi chôn cất trọn gói số tiền 49.000.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua vật tư xây nhà mồ mả cho ông T5, bà B tại cửa hàng vật liệu xây dựng K số tiền 50.375.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua vật liệu xây dựng xây nhà nuôi ông T5, bà B số tiền 15.072.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua vật liệu xây dựng xây nhà nuôi ông T5, bà B số tiền 12.905.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua vật liệu xây dựng xây nhà nuôi ông T5, bà B số tiền 6.859.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua vật liệu xây dựng xây nhà nuôi ông T5, bà B số tiền 7.313.000 đồng (có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua khuôn hòm cho bà B 25.000.000 đồng và tiền thuê kèn của ông Lê Văn P1 phục vụ đám tang của bà B là 7.000.000 đồng, tổng cộng 32.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí tiền công thợ đào huyệt, xây mồ mả cho ông T5, bà B số tiền 50.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí tiền làm bê và cần đá nhà mồ cho ông T5, bà B số tiền 22.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí chuyển viện cho ông T5 từ Bệnh viện Cao Văn C ra Bệnh viện đa khoa tỉnh T và chuyển viện đến Bệnh viện C2, số tiền 17.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua giường nằm cho ông T5 số tiền 800.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua trái cây tưng cửu, tổng cộng 09 cửu, mỗi cửu mua trái cây 180.000 đồng/cửu x

02 người x 09 cửu số tiền 3.240.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua tủ thờ, khánh thầy cho ông T5, bà B số tiền 16.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí mua quần áo, mừng, mền cho ông T5 số tiền 1.200.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ); Chi phí làm tiểu tường, đại tường cho ông T5, bà B số tiền 6.000.000 đồng (không có hóa đơn, chứng từ). *Tổng cộng: 309.764.000 đồng.*

Đối với số tiền mượn 60.000.000 đồng và tiền mua bán bò 24.000.000 đồng, tổng cộng 84.000.000 đồng mà bà T cho rằng bà L đã vay mượn của bà B vào ngày 10/9/2017 (trước khi bà B chết) thì bà L có ý kiến như sau: bà L chưa bao giờ vay, mượn tiền của bà B, bà L thừa nhận chữ viết “10/9/tây/2017...24000 triệu” là chữ viết của bà L, còn chữ viết “tôi xác nhận..Cầm T” là chữ viết của bà T, giấy nợ này là giấy nợ bà L mượn của dương tên ông Sơn K (tên thật là Lê Hoàng S) chứ không phải mượn của bà B nên trên giấy nợ có ghi tên Sơn K, không có căn cứ chứng minh là bà L mượn tiền của bà B nên bà L không đồng ý trả lại số tiền này cho phía bên gia đình bà T.

- *Tại đơn yêu cầu phản tố, các biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn P2 (chết năm 2002) và cụ bà Hà Thị Đ (chết năm 2001) có 05 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952; ông Nguyễn Thế T2, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958 (chết năm 2018); ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1970.

Bà B và ông T5 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T5 và bà B không có con chung và không có tài sản chung.

Phần đất 88m² thuộc thửa đất số 740, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc do cha ruột của bà T là cụ Nguyễn Văn P2 mua của ông Nguyễn Văn H, sau đó cụ P2 tặng cho bà B và Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B ngày 08/12/1993.

Khi cụ P2 tặng cho bà B là đất trống, đến năm 2003 cụ P2 có xây dựng một căn nhà cấp 4 vách tường, mái tole, nền gạch cho bà B, ông T5 ở, hiện tại thì bà P là người thờ cúng cụ P2, cụ Đ và bà B trong căn nhà này.

Từ năm 2014, bà B bị bệnh tâm thần và được chính quyền địa phương cấp giấy xác nhận khuyết tật “thần kinh tâm thần, trí tuệ” và là đối tượng được hưởng chế độ chính sách trợ cấp xã hội do địa phương xét duyệt. Ông T5 cũng là người khuyết tật, bị mù hai mắt.

Sau khi bà B chết, gia đình bà T phát hiện tại nhà của bà B có hồ sơ xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B (bao gồm phiếu tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh H1). Do bà B là người mất năng lực hành vi dân sự, còn ông T5 bị mù hai mắt, nên bà B không thể tự thực hiện các thủ tục này mà không thông qua người giám hộ khác là anh chị em ruột của bà B. Nên bà T đã gửi đơn khiếu nại đến Văn phòng Đ, Chi nhánh H1 thì được biết bà B, ông T5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2018, diện tích tăng từ 88m² thành 120m². Ngoài ra, ông T5, bà B có lập hai di chúc tại Văn phòng C1 tại phần ký tên/điểm chỉ không có chữ ký của hai người để lại di chúc là

ông T5 và bà B, người ký chứng kiến là bà Lê Thị B1 không xác nhận nội dung nghe (ông T5 bị mù), nội dung hiểu (bà B tâm thần) nhưng công chứng viên vẫn ghi nhận giá trị pháp lý của việc lập di chúc, thông tin quyền sử dụng đất được ghi nhận trong di chúc chỉ ghi nhận bà B là chủ sở hữu (giấy đất năm 1993) nhưng công chứng viên lại tự ghi đây là “tài sản của đồng sở hữu vợ chồng”, trong khi đó mãi đến ngày 16/7/2018 thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T mới cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ “của riêng” bà B thành “của chung” bà B và ông T5 là không hợp pháp.

Do đó bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn T5, bà Nguyễn Thị B ngày 16/7/2018 và yêu cầu tuyên bố Di chúc số công chứng 2584, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 do bà Nguyễn Thị B lăn tay vô hiệu và yêu cầu tuyên bố Di chúc số công chứng 2585, quyển số 07TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 do ông Lê Văn T5 lăn tay vô hiệu; Yêu cầu chia di sản của bà B để lại là quyền sử dụng đất diện tích 120 m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh thành 04 kỷ phần gồm bà T, ông M, ông T2, bà P mỗi người 01 kỷ phần, trị giá 250.000.000 đồng.

Đối với số tiền gửi tiết kiệm: Vào năm 2013 gia đình bà T đã lập một tài khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh H1, số tiền 600.000.000 đồng nhưng để cho bà B đứng tên chủ tài khoản, mục đích để bà B lấy tiền lãi sinh sống. Ngày 11/7/2018, bà B chết, sau khi bà B chết, gia đình bà T nghi ngờ và tìm hiểu thì được biết tại Biên bản làm việc ngày 31/12/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T, bà L thừa nhận đã rút toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng này sử dụng cá nhân. Gia đình bà T đã làm đơn tố cáo bà L tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã hướng dẫn bà T khởi kiện dân sự theo quy định. Ngoài ra vào ngày 10/9/2017, bà B có cho bà L vay mượn số tiền 60.000.000 đồng và bà L còn vay của bà B 24.000.000 đồng tiền mua bò, tổng cộng 84.000.000 đồng, việc bà B cho bà L vay mượn tiền hai bên có làm giấy nợ do bà L viết (giấy nợ đã nộp cho Tòa). Bà T yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 84.000.000 đồng của bà B và được chia thừa kế cho bốn anh chị em của bà bao gồm Nguyễn Thị Cẩm T, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thế T2 và Nguyễn Thị P mỗi người một phần tư số tiền và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bà T đồng ý khấu trừ số tiền làm đám cho bà B bao gồm: 25.000.000 đồng tiền phụ đám tang; 7.000.000 đồng trả đội kèn đám tang; 20.000.000 đồng tiền chi phí mồ mã cho bà B. Tổng cộng 52.000.000 đồng, các khoản chi phí còn lại thì bà T không đồng ý.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Thế T2, bà Nguyễn Thị P trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T về quan hệ huyết thống, di sản của bà B để lại.*

Ông M, ông T2, bà P yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 120 m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh của bà B theo pháp luật, yêu cầu chia thành 04 kỷ phần; bà T, ông M, ông T2

và bà P mỗi người 01 kỷ phần, trị giá 250.000.000 đồng. Đối với số tiền 450.000.000 đồng của bà B gửi tại Ngân hàng Đ1 - Chi nhánh H1 mà bà L tự rút ra sử dụng cá nhân, ông M yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả lại cho bốn anh chị em của bà B bao gồm: Nguyễn Thị Cẩm T, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thế T2 và Nguyễn Thị P. Sau khi khấu trừ số tiền 52.000.000 đồng (bao gồm 25.000.000 đồng tiền phụ đám tang; 7.000.000 đồng tiền trả đội kèn đám tang; 20.000.000 đồng tiền chi phí mồ mả cho bà B), còn 398.000.000 đồng mỗi người được hưởng số tiền 99.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 84.000.000 đồng của bà B cho bà L vay, ông M yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả lại cho bốn anh chị em của ông M bao gồm Nguyễn Thị Cẩm T, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thế T2 và Nguyễn Thị P mỗi người một phần tư tương đương số tiền 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/9/2017 theo quy định của pháp luật. Đối với 16 khoản chi phí mà bà L trình bày đã bỏ ra lo chi phí mai táng cho ông T5, bà B thì gia đình ông M chỉ đồng ý số tiền 25.000.000 đồng mua khuôn hòm cho bà B, ngoài ra những chi phí còn lại gia đình ông M không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Văn phòng C1 trình bày: Việc công chứng Di chúc số 2584 và 2585, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐCG ngày 26/4/2018 đã được Công chứng viên thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật. Trên cơ sở tự nguyện, yêu cầu công chứng hợp pháp, các giấy tờ về nhân thân, tài sản của người yêu cầu được xuất trình đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Công văn số 4350/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 21-6-2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T có ý kiến: Ngày 08/12/1993, bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành C612215; số vào sổ cấp GCN 00983.QSĐĐ/D13 thuộc thửa 740, tờ bản đồ số 2, diện tích 88,0 m² tại xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Ngày 19/6/2018 bà Nguyễn Thị B làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ngày 20/6/2018, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh H1 thực hiện trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận tại thửa 300, tờ bản đồ 22.

Đến ngày 11/7/2018 bà B chết và ngày 15/7/2018 ông T5 chết nhưng gia đình không thông báo nên Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh H2 thủ tục trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông T5, bà B. Ngày 16/7/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN477971; số vào sổ cấp GCN: CS04597 cho bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5 tại thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, diện tích 120m² (trong đó có 88,0m² ONT; 32,0m² CLN).

Ngày 31/7/2018, bà Trần Thị L (cháu của bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5) có mang theo Di chúc số 2584, quyền số 07TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân thị xã H để nhận Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5 tại thửa đất nêu trên, để thực hiện thủ tục thừa kế Di chúc theo quy định. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cho bà L nhận Giấy chứng nhận đã cấp cho bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 125, 611, 612, 623, 630, 632, 649, 650, 651, của Bộ luật Dân sự 2015; Các Điều 98, 203 Luật Đất đai 2013; Các Điều 147, 157, 158, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà B, ông T5 ngày 16/7/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M, về yêu cầu: Tuyên bố Di chúc của bà B, ông Thành lập ngày 26/4/2018 vô hiệu; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 cấp cho bà B, ông T5 ngày 16/7/2018 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Long Bình, xã Long Thành Nam, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh

2.1 Tuyên bố 02 Di chúc số công chứng 2584 và 2585, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD do bà B, ông Thành lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 là vô hiệu.

2.2 Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN477971, số vào sổ cấp GCN: CS04579 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 16/7/2018 cho bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn T5.

2.3. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B cho bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M được quyền đồng sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 120m², thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; trị giá 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M về yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M về yêu cầu bà L trả số tiền 84.000.000 (tám mươi tư triệu) đồng.

5. Bà Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 225.000.000 (hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận bà L đang quản lý số tiền này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 22/8/2023, bà Trần Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L công nhận cho bà L được thừa kế theo di chúc của bà B, ông Thành lập ngày 26/4/2018 với diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà B, ông T5 ngày 16/7/2018.

- Ngày 23/8/2023, bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Thế T2, Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia thừa kế số tiền 450.000.000 đồng và số tiền vay mượn 84.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận di chúc hợp pháp và công nhận cho bà L được thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc lập ngày 26/4/2018.

- Bị đơn Nguyễn Thị Cẩm T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị P, Nguyễn Thế T2 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 450.000.000 đồng và số tiền 84.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của bà T có ý kiến: Ông T5 và bà B chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng. Bà bọ và ông T5 là người hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng lập di chúc không hợp pháp nên đề nghị bác đơn kháng cáo của bà L yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc.

Đối với khoản tiền tiết kiệm 450.000.000 đồng của bà B hiện do bà L đang quản lý, khấu trừ số tiền chi phí mai táng cho bà B 52.000.000 đồng, còn lại 398.000.000 đồng yêu cầu bà L trả cho những người thừa kế của bà B gồm ông M, ông T2, bà P, bà T. Số tiền do bà L nợ bà B 84.000.000 đồng yêu cầu bà L trả cho những người thừa kế của bà B gồm ông M, ông T2, bà P, bà T. Do đó đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T2, bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L; bị đơn Nguyễn Thị Cẩm T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2 hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bà L, bà T, ông T2 và bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị L; bị đơn Nguyễn Thị Cẩm T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị P, Nguyễn Thế T2 làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Phần đất diện tích 88m², thửa đất số 740, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn P2 mua của ông Nguyễn Văn H, sau đó cụ P2 tặng cho bà Nguyễn Thị B và B đã được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B ngày 08/12/1993.

Năm 1990, Bà B và ông T5 sống chung như vợ chồng vào năm 1990 nhưng không đăng lý kết hôn. Ông T5 và bà B không có con chung và không có tài sản chung. Năm 2003, cụ P2 có xây dựng một căn nhà cấp 4 vách tường, mái tole, nền gạch cho bà B, ông T5 sinh sống. Đến năm 2014, bà B bị bệnh tâm thần và được chính quyền địa phương cấp giấy xác nhận khuyết tật “thần kinh tâm thần, trí tuệ” và là đối tượng được hưởng chế độ chính sách trợ cấp xã hội do địa phương xét duyệt và ông T5 cũng là người khuyết tật, bị mù hai mắt.

Theo Công văn số 26/LĐ-TBXH ngày 28/02/2023 của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thị xã H1 và Hồ sơ trợ cấp xã hội, thể hiện: Tại Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của Ủy ban nhân dân huyện H (bút lục 421). Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho bà Nguyễn Thị B, sinh ngày 27/7/1958, thuộc diện đối tượng “người khuyết tật thần kinh, trí tuệ, mức độ nặng” từ ngày 01/10/2015 kèm theo là Giấy xác nhận và Biên bản họp kết luận dạng tật và mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật xã L, huyện H và hồ sơ bệnh án chẩn đoán bà B bị teo não (kết quả chuẩn đoán y khoa và toa thuốc của Trung tâm chuẩn đoán y khoa Hòa Hảo - Thành phố H).

Như vậy, có cơ sở xác định Di chúc do bà B, ông Thành lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 để lại tài sản là quyền sử dụng phần đất diện tích 88 m², thuộc thửa đất số 740, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh cho bà Trần Thị L là không đúng quy định tại các Điều 630, 634 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố 02 Di chúc số công chứng 2584 và 2585, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/4/2018 đã được công chứng tại Văn phòng C1 của bà B và ông T5 vô hiệu theo quy định tại Điều 125 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Vì vậy không chấp nhận yêu cầu của bà L yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng phần đất diện tích 88m², thuộc thửa đất số 740, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh theo di chúc là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN477971, số vào sổ cấp GCN: CS04597 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 16/7/2018 cho bà B, ông T5 đứng tên; thấy rằng: Ngày 08/12/1993, bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số 00983.QSĐĐ/D13.

Đến ngày 19/6/2018, bà B có Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất. Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì phần kê khai của người đăng ký (được đánh máy sẵn) trong Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Đơn đăng ký biến động đất đai có tên bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5; lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nội dung biến động chỉ thể hiện: biến động, thay đổi về thửa đất, tờ bản đồ (từ bản đồ cũ sang bản đồ chính quy) và diện tích từ 88m² tăng lên 120m² do đo đạc, xác định lại vị trí và tại trang 4 - Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh H1 ký xác nhận: Ngày 20/6/2018 “Số thửa đất thay đổi là 300, số mới tờ bản đồ 22 do chuyển sang bản đồ địa chính chính quy. Diện tích đo đạc lại là 120m². Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00983 cấp ngày 8/12/1993 tại thửa 300, tờ bản đồ 22, diện tích 120m² do đo đạc lại”.

Trong hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên bà B sang tên ông T5, bà B không thể hiện có việc bà B khai thay đổi, bổ sung tên người cùng sở hữu, sử dụng đất là ông T5, cũng không có văn bản nào về việc thỏa thuận đồng sở hữu, sử dụng đất của bà B; mặt khác, bà B và ông T5 chung sống từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được xác nhận là tài sản thuộc sở hữu, sử dụng của cả hai vợ chồng. Nên việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN 477971, số vào sổ cấp GCN: CS04597 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 16/7/2018 cho bà B, ông T5 là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 98 Luật đất đai năm 2013. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN 477971, số vào sổ cấp GCN: CS04597 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 16/7/2018 cấp cho bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T5 là đúng quy định của pháp luật.

[4] Ngày 11/7/2018 bà B chết, do di chúc của bà B, ông T5 không hợp pháp nên di sản của bà B để lại được chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Hàng thừa kế thứ nhất của bà B không có và hàng thừa kế thứ hai của bà B có anh, chị em ruột của bà B gồm bà T, bà P, ông T2 và ông M. Vì vậy, di sản của bà B để lại là quyền sử dụng đất với diện tích 120m², thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh được chia thừa kế bà T, bà P, ông T2 và ông M theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại cấp sơ thẩm, những người thừa kế bà T, bà P, ông T2 và ông M thống nhất cùng đứng tên đồng sở hữu quyền sử dụng phần đất diện tích 120m², thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Bản án sơ thẩm công nhận cho bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M được quyền đồng sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 120m², thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ, đúng pháp luật.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2023 (bút lục số 460-461) đã xác định trên thửa đất thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp L, xã L có gắn căn nhà cấp 4 hiện do bà P đang quản lý, hiện trạng căn nhà đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản gắn trên

đất. Do đó không đặt ra để xem xét giải quyết phần căn nhà gắn trên thửa đất số 300, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp L, xã L là có căn cứ.

[5] Đối với khoản tiền 450.000.000 đồng gửi tiết kiệm: Xét thấy bà B và bà L cùng đứng tên mở sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ1 chi nhánh tỉnh H1. Các đương sự không chứng minh được việc bà B bị lừa dối trong việc bà L cùng đứng tên đồng sở hữu thẻ tiết kiệm. Do đó, Án sơ thẩm xác định di sản của bà B là $\frac{1}{2}$ trong tổng số tiền 450.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ1 chi nhánh tỉnh H1 phòng H1, bà L đã rút toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng ngày 02/8/2018. Vì vậy, số tiền 225.000.000 đồng mà bà L rút từ việc gửi tiết kiệm xem là di sản của bà B để lại.

Tuy nhiên, nguyên đơn bà L khai đã chi phí cho việc mai táng, xây mộ mả cho bà B, ông T5 tổng cộng với số tiền 309.764.000 đồng. Còn bị đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, ông T2, ông M chỉ đồng ý trừ chi phí mai táng, xây mộ mả cho bà B là 52.000.000 đồng; không đồng ý thanh toán chi phí mai táng cho ông T5.

Xét thấy ông T5, bà B mặc dù chung sống không có đăng ký kết hôn, nhưng trên thực tế ông T5 và bà B đã có thời gian dài chung sống với nhau hơn 28 năm. Sau khi bà B, ông T5 chết bà L đã chi phí mai táng và chôn cất ông T5 và bà B. Vì vậy, chi phí mai táng cho ông T5 và bà B cần được khấu trừ vào số tiền gửi tiết kiệm là di sản của bà B để lại là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận các khoản chi phí hợp lý của bà L để mai táng, xây mộ cho bà B, ông T5 bằng tổng số tiền 225.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó phần di sản của bà B để lại là $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm là 225.000.000 đồng do bà L đang quản lý được khấu trừ vào số tiền 225.000.000 đồng mà bà L đã chi phí mai táng, xây mộ cho bà B và ông T5 nên không còn tiền để chia thừa kế theo yêu cầu của bà T và những người liên quan. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, bà P, ông M yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền do bà B và bà L đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đ1 chi nhánh tỉnh H1 là có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà L trả lại cho những người thừa kế của bà B số tiền 84.000.000 đồng do bà B đã cho bà L vay và bà T có cung cấp một quyển tập trong đó một trang giấy (bút lục 245) có ghi nội dung: “0909791776 Sơn Khoảnh; 10/9/tây/2017 L mượn 60.000 triệu; tiền bỏ 24.000 triệu”.

Xét thấy tại trang giấy trên quyển tập do bà T cung cấp (bút lục 245) có ghi nội dung: “0909791776 Sơn Khoảnh; 10/9/tây/2017 L mượn 60.000 triệu; tiền bỏ 24.000 triệu” được bà L thừa nhận do chính bà L viết “10/9/tây/2017 L mượn 60.000 triệu; tiền bỏ 24.000 triệu” nhưng bà L không thừa nhận mượn tiền của bà B. Bà L cho rằng do bà L ghi đề theo dõi các khoản nợ mượn của ông Sơn K, trên giấy tập còn có ghi số điện thoại và tên của ông Sơn K. Hiện tại bà L đã trả nợ xong cho ông Sơn K. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2020 (bút lục 200-201) ông Lê Hoàng S (Sơn K) đã khai: S là tên của ông S và K là tên của vợ ông S; số điện thoại 0909791776 Sơn K là số điện thoại của ông và do vợ ông S ghi còn các dòng chữ “10/9/tây/2017 L mượn 60.000.000 đồng; tiền bỏ 24.000.000 đồng” do bà L ghi. Ông S có cho bà L vay 60.000.000 đồng và 24.000.000 đồng nhưng đã trả xong.

Như vậy, ngoài quyển tập có ghi nội dung trên, thì những người thừa kế của bà B gồm bà T, ông M, ông T2, bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc bà L có vay của bà B số tiền 84.000.000 đồng chưa trả. Nên Án sơ thẩm không chấp nhận của bà T, ông M, ông T2, bà P đòi yêu cầu bà L trả số tiền 84.000.000 đồng để chia thừa kế cho bà T, bà P, ông T2 và ông M là căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà L, bị đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, ông T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nhưng các đương sự cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất bác kháng cáo của nguyên đơn bà L, bị đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P, ông T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Cẩm T và bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Riêng đối với ông T2 và bà P là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị L;
- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Cẩm T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Căn cứ vào các Điều 125, 611, 612, 623, 630, 632, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Các Điều 98, 203 Luật Đất đai 2013;

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất diện tích 120m², thửa đất số 300, tờ bản đồ số

22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà B, ông T5 ngày 16/7/2018.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M:

- Tuyên bố 02 Di chúc số công chứng 2584 và 2585, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD do bà B, ông Thành lập ngày 26/4/2018 tại Văn phòng C1 là vô hiệu;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CN 477971, số vào sổ cấp GCN: CS04597 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 16/7/2018 cho bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn T5.

2.3. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B cho bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M được quyền đồng sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 120m², thuộc thửa số 300, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp L, xã L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh trị giá 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Các đương sự gồm bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M về yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

2.5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cẩm T và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T2, ông Nguyễn Văn M về yêu cầu bà Trần Thị L trả số tiền 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng).

2.6. Bà Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng số tiền 225.000.000 (hai trăm hai mươi lăm triệu) đồng hiện do bà L đang quản lý số tiền này.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị L và bà Nguyễn Thị Cẩm T mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000027 ngày 22/8/2023 và theo biên lai thu số 0000028 ngày 23/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà L và bà T đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Thế T2 và bà Nguyễn Thị P được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

